

PHỤ LỤC I: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ VÂN HỒ
(Kèm theo Tờ trình số: 421/TTr-SXD ngày 21/8/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							163,68	21,58	40,10	52,40	0,00	49,60	
I	Hệ thống đường xã							144,18	21,58	39,30	33,70	0,00	49,60	
1	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ cũ (gồm các nút giao 60÷20; 20÷18)	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	2018	III	23,5	13,5	1,10	1,10					Được quy hoạch đường đô thị
2	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ cũ (5 tuyến)	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	2017	III	13,5	7,5	1,57	1,57					
3	Đường vào khu trồng cây dược liệu xã Vân Hồ	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	2015	A	5,0	5,0	2,00	2,00					
4	Đường nội bộ khu bổ sung cấp đất đợt 4	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	2022	IV	9,5	5,5	0,79	0,79					
5	Đường nội bộ - Trung tâm hành chính - chính trị huyện Vân Hồ cũ (12 tuyến)	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	2019	B	11,5	7,5	3,02	3,02					
6	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ cũ (Hạng mục nút giao 37÷41; 30÷42; 36÷42; 39÷50; 82÷89; 83÷86; 84÷88; 16÷17; 5÷8)	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	2017	B	11,5	7,5	1,95	1,95					

7	Đường nội bộ khu dân cư trung tâm hành chính huyện Vân Hồ cũ (5 tuyến, Gồm các nút giao 79÷72÷73÷64÷60; 65÷64÷63; 32÷33÷34; 33÷19; 80÷81÷76)	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	2016	B	23,5	13,5	1,57	1,57					Được quy hoạch đường đô thị
8	Đường nội bộ khu cấp đất cho công an, bộ đội (4 tuyến)	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	2021	B	11,5	7,5	0,50	0,50					
9	Đường Quốc lộ 6 mới Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ cũ (đường 31,5m - 3 tuyến)	Km 172+200 QL.6	Giáp ĐT.101 đoạn Vân Hồ - Chiềng Khoa	2020	A	31,5	15,0	7,11	7,11					
10	Đường nội bộ khu dân cư lô số 16,17,18,20 khu trung tâm hành chính, chính trị, huyện Vân Hồ cũ	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	2019	A	9,5	5,5	0,77	0,77					
11	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ cũ (3 tuyến, gồm các mốc 98 ÷103, 101 ÷99)	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	Đường nội bộ khu trung tâm hành chính	2018	A	9,5	5,5	1,19	1,19					
12	Đường Chiềng Khoa - Mường Men	Giáp xã Chiềng Khoa	Bản Nà Pa, trung tâm xã Mường Men	2017	V	5,0	3,5	5,00		5,00				
13	Đường Lóng Luông (Km150, QL.6 mới) - Chiềng Yên	Km149+950 QL.6 (Thuộc địa phận huyện Mai Châu)	Bản Phà Lè, xã Chiềng Yên	2010	B	5,0	3,5	7,00		7,00				
14	Đường Tái cơ cấu nông lâm sản Chiềng Yên - Quang Minh	Km8+750, ĐT.101 nhánh Chiềng Yên - Phiêng Luông, bản Bồng Hà, xã Chiềng yên	Giáp xã Quang Minh	2024	A	5,0	3,5	11,10		9,00			2,10	
15	Đường Pa Cốp, xã Vân Hồ - Trung tâm xã Chiềng Xuân	Km3+900, ĐT.102 bản Pa Cốp, xã Vân Hồ	Giáp Bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân	2025	B	4,0	3,0	5,90			5,90			

16	Đường Pa Cốp, xã Vân Hồ qua Lũng Xá, Tà Dê, xã Lóng Luông đến Hang Kia, Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	Km3+200, ĐT.102 bản Pa Cốp, xã Vân Hồ	Giáp xã Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	2021	A	5,0	3,5	11,20		11,20				
17	Tiểu khu Vườn Đào (<i>TT Nông Trường - Mộc Châu</i>)- Bản Thung Cuông, xã Vân Hồ	TK Vườn Đào	Cuối bản	2028	C	4,0	3,5	5,50			5,50			
18	ĐT.101 - đường 31,5m Bản Pa Chè	ĐT.101	Đường 31,5m	2020	C	4,0	3,0	1,00			1,00			
19	Đường bản Lóng Luông - Lũng Xá và Tà Dê	QL.6 nhà văn hóa bản Lóng Luông	Trung tâm 2 bản Lũng Xá, Tà Dê	2017	B	4,0	3,0	3,70		3,70				
20	Đường từ QL.6 đi xóm Tà Háng, xã Pà Cò, huyện Mai Châu	QL.6	Xóm Pà Háng, xã Pà Cò	2020	C	4,0	3,0	0,80			0,80			
21	Đường từ QL.6 đi xã Pà Cò, Hang Kia, huyện Mai Châu	QL.6	Xã Pà Cò, Hang Kia	2013	B	4,0	3,0	0,40		0,40				
22	Đường Bản Bổng Hà - Bản Niên - đường Nà Bai, chiềng Yên	Bản Bổng Hà	Bản Nà Bai	2012	C	4,0	3,0	5,50					5,50	
23	Đường Bản Bổng Hà - Bản Phiềng Trà	Bản Bổng Hà	Bản Phiềng Trà	2021	C	4,0	3,0	3,50			3,50			
24	Đường Bản Phiềng Chà - Bản Suối Mực	Bản Phiềng Trà	Bản Suối Mực	2021	C	4,0	3,0	3,00			3,00			
25	Bản Phà Lè - Bản Suối Mực	Bản Phà Lè	Bản Suối Mực	2012	C	4,0	3,0	6,00					6,00	
26	Bản Suối Mực - Bản Pà Puộc - Bản Nọt, huyện Mai Châu	Bản Suối Mực	Bản Nọt, huyện Mai Châu	2023	C	4,0	3,0	6,00			6,00			
27	Đường Bản Phụ Mẫu - Bản Nà Bai	Bản Phụ Mẫu	Bản Nà Bai	2012	C	4,0	3,0	3,00					3,00	
28	Bản Phụ Mẫu - Bản Bướn	Bản Phụ Mẫu	Bản Bướn	2012	C	4,0	3,0	4,00					4,00	
29	Đường Cò Bá - Bản Bướn - Đường Quốc lộ 6 (81)	Cò Bá	QL.6 (81)	2020	C	4,0	3,0	4,00			4,00			
30	Km18 TL.101 - Phụ mẫu 1 - Phụ Mẫu 2 - Cầu 16	Km18 ĐT.101	Cầu 16	2013	B	5,0	3,5	3,00		3,00				

31	Đường Nà Pa – bản Chột	Nà Pa	Chột	2012	C	3,0	3,0	3,50					3,50	
32	Đường nối từ bản Chột – bản Khả Nhài	Chột	Khả Nhài	2012	C	3,0	3,0	4,00					4,00	
33	Đường Ui – Khả nhài	Ui	Khả Nhài	2020	C	4,0	3,0	2,00			2,00			
34	Đường Ưông – Khả Nhài	Ưông	Khả Nhài	2020	C	4,0	3,0	2,00			2,00			
35	Đường bản Nà Pa – Bản Cóm	Nà Pa	Cóm	2012	C	3,0	3,0	3,00					3,00	
36	Đường bản Cóm – Phiềng trà	Cóm	Phiềng Trà	2012	C	3,0	3,0	4,00					4,00	
37	Đường bản Cóm – bản Cong	Cóm	Bản Cong	2012	C	3,0	3,0	7,00					7,00	
38	Đường Bản Ưông – bản Đá mài	Ưông	Đá Mài	2012	C	3,0	3,0	5,00					5,00	
39	Đường Bản Ưông – bản Páng	Ưông	Páng xã Chiềng Khoa	2012	C	3,0	3,0	2,50					2,50	
II	Hệ thống đường thôn							19,50		0,80	18,70			
1	Đường vào khu dân cư bản Hua Tật (Nhánh 1)	QL.6	Khu dân cư Hua Tật	2012	C	4,0	3,0	0,80			0,80			
2	Đường vào khu dân cư bản Hua Tật (Nhánh 2)	QL.6	Nhà văn hóa	2013	C	4,0	3,0	0,20			0,20			
3	Đường vào khu dân cư bản Hua Tật (Nhánh 3)	QL.6	Khu nhà nghỉ ECOLODGE	2015	C	4,0	3,0	1,00			1,00			
4	Đường vào khu dân cư bản Hua Tật (Nhánh 4)	QL.6	Khu dân cư Hua Tật	2018	C	4,0	3,0	0,30			0,30			
5	Đường vào khu dân cư bản Hua Tật (Nhánh 5)	QL.6	Khu dân cư Hua Tật	2018	C	4,0	3,0	0,50			0,50			
6	Đường vào khu dân cư bản Bó Nhàng 1 (Nhánh 1)	QL.6	Khu dân cư Bó Nhàng 1	2016	C	4,0	3,0	0,90			0,90			
7	Đường vào khu dân cư bản Bó Nhàng 1 (Nhánh 2)	QL.6	Sân Bóng (xóm 3)	2015	C	4,0	3,0	0,70			0,70			
8	Đường vào khu dân cư bản Bó Nhàng 1 (Nhánh 3)	QL.6	Khu dân cư	2013	C	4,0	3,0	0,50			0,50			
9	Đường vào khu dân cư bản Bó Nhàng 2 (Nhánh 1)	ĐT.102	Khu dân cư	2025	C	4,0	3,0	0,50			0,50			
10	Đường vào khu dân cư bản Chiềng Đi 1 (Nhánh 1)	QL.6	Khu dân cư	2018	C	4,0	3,0	2,20			2,20			
11	Đường vào khu dân cư bản Chiềng Đi 1 (Nhánh 2)	QL.6	Nhà văn hóa	2017	C	4,0	3,0	0,40			0,40			

12	Đường vào khu dân cư bản Chiềng Đì 2 (Nhánh 1)	QL.6	Khu dân cư Chiềng Đì 1	2018	C	4,0	3,0	1,10			1,10			
13	Đường vào khu dân cư bản Chiềng Đì 2 (Nhánh 2)	Sân Bóng	Khu dân cư	2018	C	4,0	3,0	0,80			0,80			
14	Đường 31,5m đến cuối bản Pa Chè	Đường 31,5m	Cuối bản	2021	C	4,0	3,0	0,50			0,50			
15	ĐT.101 - Đường 31,5m Tiểu khu Sao Đỏ 1	ĐT.101	Đường 31,5m	2021	C	4,0	3,0	0,70			0,70			
16	Đường 31,5m - Khu dân cư TK Sao Đỏ 2	Đường 31,5m	Khu dân cư TK Sao Đỏ 2	2021	C	4,0	3,0	1,40			1,40			
17	ĐT.101 - Cuối bản Suối Lìn	ĐT.101	Cuối bản Suối Lìn	2018	C	4,0	3,0	1,10			1,10			
18	Đường bản Co Chàm	QL.6 đoạn bản Co Chàm	Sân vận động bản Co Chàm	2013	C	4,0	3,0	1,00			1,00			
19	Đường bản Co Tang	Nhà bà Giàng Thị Sớ	Cuối bản Co Tang	2013	C	4,0	3,0	0,80			0,80			
20	Đường bản Pa Kha	QL.6 bản Pa Kha	QL.6 bản Pa Kha	2013	C	4,0	3,0	1,60			1,60			
21	Đường bản Lóng Luông	QL.6 nhà văn hóa bản Lóng Luông	QL.6 (Cuối bản Lóng Luông)	2013	C	4,0	3,0	1,70			1,70			
22	Đường bản Suối Bon	QL.6 cũ bản Suối Bon	Cuối bản Suối Bon	2015	B	4,0	3,0	0,80		0,80				

PHỤ LỤC II: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ SONG KHUẢ
(Kèm theo Tờ trình số: 421/TTr-SXD ngày 21/8/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							179,41		19,50	58,15	2,50	99,26	
I	Hệ thống đường xã							113,12		17,50	50,82	2,50	42,30	
1	Tuyến đường Tô Múa - Song Khùa - Liên Hòa	Giáp Tô Múa	Liên Hòa	2014	V	5,0	3,5	14,00		10,50	3,50			Đường liên xã
2	Đường tái cơ cấu bản Coong đi bản Cóm, Vân Hồ	ĐT.101 Quang Minh	Giáp bản Cóm, Mường Men	2014	GTNTA	5,0	3,5	12,60		7,00			5,60	
3	Tuyến đường liên bản TT xã - bản Co Hó - bản Un	Bản Lóng Khùa	Bản Un	2018	C	4,0	3,0	7,50			0,70		6,80	
4	Đường từ ĐT.101 - Nhà máy Thủy điện Sơ Vin	ĐT.101	Nhà máy thủy điện Sơ Vin	2012	IV	4,0	3,0	2,00				2,00		
5	Đường ĐT.101 - bản Hào	ĐT.101 (ngã 3 bản Háng)	Giáp bản Hào	2017	C	4,0	3,0	1,60			1,60			
6	Đường bản Nhúng đi Pù Hiềng - Đá Mài (Tô Múa)	ĐT.101 (Nhà ông Xuyên - Bản Nhúng)	Giáp ranh bản Đá Mài	2018	C	4,0	3,0	7,00			3,40		3,60	
7	Đường bản Nhúng - bản Hinh	ĐT.101 (Bản Nhúng)	NVH bản Hinh	2012	IV	4,0	3,0	6,00					6,00	
8	Đường từ ĐT.101 - Pơ Tào - Hinh	ĐT.101 (Ngã 3 Chiềng Ban)	Ngã 3 Bản Hinh xuống điểm trường Mầm non	2020	C	4,0	3,0	4,00			4,00			
9	Bản Hinh – Bờ Sông Đà	Điểm Trường Mầm Non (bản Hinh)	Bờ sông Đà	2012	IV	4,0	3,0	1,30					1,30	
10	Bản Pơ Tào - Bờ Sông	Ngã 3 bản Pơ Tào	Bờ sông Đà	2012	IV	4,0	3,0	1,50					1,50	
11	Bản Pơ Tào - bản Lôm, xã Quang Minh	Nhà ông Phúc - Bản Pơ Tào	Bản Lôm, xã Quang Minh	2021	C	4,0	3,0	1,50			1,50			

12	Đường bản Hinh - Bản Un, xã Song Khùa	Ngã ba bản Hinh	Bản Un, xã Song Khùa	2022	C	4,0	3,0	1,92			1,92			
13	Đường liên bản Bản Lóng Khùa - Bản Tàu Dầu - Bản Un	Bản Lóng Khùa	Bản Un	2018	C	5,0	3,5	7,40			7,40			
14	Đường liên bản Bản Tầm Phế - Bản Song Hưng - Bản Suối Sầu - Rẽ đội Đạt Mạt bản Song Hưng	Tầm Phế	Liên 2 tuyến (Đạt Mạt, Song Hưng). (Bản Suối Sầu)	2019	C	4,0	3,0	5,00			4,50	0,50		
15	Đường liên xã, bản Un - Bản Hinh, xã Mường Tè	Bản Un, Song Khùa	Bản Hinh, Mường Tè	2024	C	4,0	3,0	2,00			2,00			
16	Đường Bản Bó (TT xã) - Bản To Ngùi	Bản Bó, TT Quang Minh	Bản To Ngùi	2018	B	5,0	3,0	5,20			5,20			
17	Đường Bản Bó (TT xã) - Bản Lòm	Bản Bó, TT Quang Minh	Bản Lòm	2021	B	5,0	3,0	5,80			5,80			
18	Đường bản Lòm - Bản Pơ Tào, Mường Tè	Bản Lòm	Bản Pơ Tào, xã Mường Tè	2022	C	5,0	3,0	3,50			3,50			
19	Đường GT TĐC Pu Nhay - Sông Đà	Pu Nhay	Bến sông Đà (Tà Phù)		C	4,0	3,0	12,00					12,00	
20	Đường từ TTX - Bó Ngù (bản Nôn) - Liên Hợp (bản Lăn)	Bản Nôn	Liên Hợp, Bản Lăn	2018	C	4,0	3,0	1,80			1,80			
21	Đường TT Liên Hòa - Bản Lăn	Bản Nôn	Bản Lăn	2020	C	4,0	3,0	2,50			2,50			
22	Đường từ TTX - Bản Lăn - bản Tà Phù	Bản Lăn	Tà Phù	2008	VI	4,0	3,0	4,50					4,50	
23	Đường Liên Hợp, bản Lăn - Khu TĐC Pu Nhay - Tường Liên, bản Suối Nậu	Liên Hợp, bản Lăn	Tường Liên, bản Suối Nậu	2022	C	4,0	3,0	1,50			1,50			
24	Bản Lăn liên Tường Hóa, bản Ngâm	Bản Lăn	Tường Hoa, bản Ngâm	2012	IV	4,0	3,0	1,00					1,00	
II	Hệ thống đường thôn							66,29		2,00	7,33		56,96	
1	Tuyến đường Ngã 3 Lâm Trường đi di tích khum Kìa	Ngã 3 đường SK - LH	Khum Kìa		C	4,0	3,0	4,00					4,00	
2	Tuyến Pa Siu liên Đạt Mạt	Pa Siu, Song Hưng	Đạt Mạt, Song Hưng		C	4,0	3,0	1,30					1,30	
3	Tuyến Co Súc liên Co Cài, Tô Múa	Bản Co Súc	Co Cài, Tô Múa		C	4,0	3,0	5,00					5,00	

4	Tuyến đường Đội 3 - Cò Tọng Đội 1, Tà Lạc	Đội 3	Cò Tọng đội 1		C	4,0	3,0	1,70					1,70	
5	Đường liên khu SXNN Chắc Chăn, Tạng Lách, bờ sông, Suối Sầu	Suối Sầu	Bờ sông		C	4,0	3,0	4,00					4,00	
6	Đường liên khu SXNN Tạng Đồn, bản Suối Sầu	Suối Sầu	Tạng Đồn		C	4,0	3,0	0,71					0,71	
7	Đường Nội Bản Suối Sầu	Gần nhà ông Quang	Ngã 3 nhà ông Vân		C	4,0	3,0	0,51					0,51	
8	Đường liên khu SX bản Co Súc	Pịch Ngược	Làng Linh, Co Súc		C	4,0	3,0	1,70					1,70	
9	Đường đi khu SXNN bản Co Súc	Cây xăng	Hang Kia		C	4,0	3,0	1,00					1,00	
10	Tuyến đường đi giãn dân Pha Đăm	Đội 3 Lóng Khũa	TĐC Pha Đăm		C	4,0	3,0	3,50					3,50	
11	Nâng Cấp đường TT xã Song Khũa	Ngã 3 Tà Lạc	NVH Lóng Khũa		B	5,0	3,5	2,00		2,00				
12	Đường nội bản Tà Lạc	Ngã 3 Tà Lạc	Đội 1 bản Tà Lạc		C	4,0	3,0	0,87					0,87	
13	Đường nội bản Pa Siu, Song Hưng	Ngã 3 Song Khũa - Liên Hòa	TT Pa Siu, Song Hưng		C	4,0	3,0	0,74			0,74			
14	Đường đi khu SXNN Lóng Khũa	Đội 1 Lóng Khũa	Cóp Coi		C	4,0	3,0	1,80			0,85		0,95	
15	Đường đội 1 nội bản Lóng Khũa	Đội 1 Lóng Khũa	Nội bản Lóng Khũa		C	4,0	3,0	0,50			0,50			
16	Đường nội bản Lóng Khũa	Đội 4	Đội 3		C	4,0	3,0	0,62			0,62			
17	Đường đi khu SXNN bản Tàu Dầu	TT bản Tàu Dầu	Đồng ruộng bản		C	4,0	3,0	0,65			0,65			
18	Đường liên bản Co Hó - Tàu Dầu	Co Hó	Tàu Dầu		C	4,0	3,0	1,20			1,20			
19	Đường Liên Bản	Đội 4, Lóng Khũa	Ngã 3 đi Tầm Phế - Song Hưng		C	4,0	3,0	1,10					1,10	
20	Đường đi khu SXNN bản Tà Lạc	Đội 3 Tà Lạc	Cóp Coi		C	4,0	3,0	1,70			0,30		1,40	
21	Đường nội bản đội 2, Lóng Khũa	Ngã 3 đi Song Khũa - Liên Hòa	Pư Són		C	4,0	3,0	0,58			0,23		0,35	
22	Đường đi khu SXNN bản Co Súc	Giáp nhà Ông Diệp	Ke Chía		C	4,0	3,0	0,70					0,70	

23	Đường Suối Nậu liên khu SX Tổng Tân	Tường Liên, Suối Nậu	Tổng Tân, Tường liên, Suối Nậu		C	4,0	3,0	3,00					3,00	
24	Suối Nậu liên khu SX Sông Gà	bản Suối Nậu	Sông Gà		C	4,0	3,0	3,50					3,50	
25	Đường đi khu SX Tạng Quốc	bản Lấn	Tạng Láo		C	4,0	3,0	2,50					2,50	
26	Đường đi khu SX Tạng Láo	bản Lấn	Tạng Quốc		C	4,0	3,0	1,50					1,50	
27	Đường đi khu SX Pura Khanh	bản Lấn	Pura Khanh		C	4,0	3,0	0,60					0,60	
28	Đường đi khu SX Bó Vai	bản Lấn	Bó Vai		C	4,0	3,0	1,00					1,00	
29	Đường giao thông nội bản điểm Bó Đồn, bản Lấn	bản Lấn	Bó Đồn		C	4,0	3,0	0,50					0,50	
30	Đường liên khu SX cò Lim	bản Ngâm	Cò Lim		C	4,0	3,0	0,87					0,87	
31	Đường liên khu SX Pà Nhúng	bản Ngâm	Pà Nhúng		C	4,0	3,0	2,00					2,00	
32	Đường liên khu SX Pà Muộc	bản Nôn	Pà Muộc		C	4,0	3,0	1,00					1,00	
33	Đường liên khu SX Cò Ke	bản Ngâm	Cò Ke		C	4,0	3,0	2,00					2,00	
34	Trung tâm bản Lấn	Đường bản Lấn - TT Liên Hòa	Đường đi Liên Hợp, bản Lấn		C	4,0	3,0	0,61			0,61			
35	Đường liên khu SX Tạng Pi - Văng Pe, bản Nôn	Văng Pe, bản Nôn	Tạng Pi		C	4,0	3,0	1,50					1,50	
36	Đường liên khu SX Pó Minh - Cò Săn, bản Nôn	Pó Minh	Cò Săn, bản Nôn		C	4,0	3,0	1,50			0,30		1,20	
37	Đường đi khu hậu cần bản Hinh	bản Hinh	khu hậu cần		C	4,0	3,0	0,50			0,50			
38	Đường liên khu SX bản Coong	Bản Coong	khu SXNN		C	5,0	3,5	6,00					6,00	
39	Đường nội bản TĐC Bó Đin	Nà Bai	Bó Đin		C	4,0	3,0	0,83			0,83			
40	Đường liên khu SX bản Lòm - Tạng Đồn - bờ sông Đà	Tạng Đồn	bờ sông đà		C	4,0	3,0	1,00					1,00	

PHỤ LỤC III: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ TÔ MÚA
(Kèm theo Tờ trình số: 421/TTr-SXD ngày 21/8/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							226,55		31,30	70,82	0,00	124,44	
I	Hệ thống đường xã							96,20		31,30	35,60	0,00	29,30	
1	Đường Chiềng Khoa - Mường Men	Km11+260 ĐT.101 nhánh Vân Hồ - Quang Minh (Bản Mường Khoa, xã Chiềng Khoa)	Giáp xã Mường Men	2017	V	5,0	3,5	10,00		10,00				Đường liên xã
2	Đường Tô Múa - Suối Bàng (bến Lồi, Bờ Sông)	Km22+600 ĐT.101 nhánh Vân Hồ - Quang Minh (trung tâm xã Tô Múa)	Bến Lồi, xã Suối Bàng (Bờ Sông Đà)	2013	V	5,0	3,5	22,00		21,30			0,70	Đường liên xã
3	Đường Tô Múa - Song Khùa	Km32+550 ĐT.101 nhánh Vân Hồ - Quang Minh (bản Bó Mòng, xã Tô Múa)	Giáp xã Song Khùa	2014	V	5,0	3,5	1,00			1,00			Đường liên xã
4	Quốc lộ 43 - Bản Phú Khoa	QL.43	Bản Phú Khoa	2016	B	4,0	3,0	1,50			1,50			
5	ĐT.101 - Bản Tin Tộc	ĐT.101	Bản Tin Tộc	2015	C	4,0	3,0	1,50			1,50			
6	Bản Mường Khoa - KSX Điệp	Bản Mường Khoa	KSX Điệp	2008	C	4,0	3,0	5,00			2,00		3,00	
7	Bản Nà Chá - Bản Khòong 1 - Bản Khòong 2	Bản Nà Chá	Bản Khòong 2	2018	C	4,0	3,0	5,00			5,00			
8	Bản Khòong II - Bản Lóng Bon, xã Lóng Luông	Bản Khòong II	Bản Lóng Bon, xã Lóng Luông	2018	C	4,0	3,0	7,50			1,40		6,10	

9	Bản Páng 2 - Bản Uông, xã Mường Men	Bản Páng 2	Bản Uông, xã Mường Men	2022	C	4,0	3,0	2,00			1,00		1,00	
10	Đường trục Bản Páng 2	Bản Páng 2	Bản Páng 2	2019	C			1,00			1,00			
11	Đường trục Bản Đoàn Kết	Bản Đoàn Kết	Bản Đoàn Kết	2018	C	4,0	3,0	1,00			1,00			
12	Đường trục Bản Nà Ngần	Bản Nà Ngần	Bản Nà Ngần	2018	C	4,0	3,0	1,20			1,20			
13	Đường Bản Liên Hưng - Bản Pa Đì	Bản Liên Hưng	Bản Pa Đì	2017	C	3,5	3,0	2,50			2,50			
14	Đường Bản Lắc Mường - Bản Sài Lương	Bản Lắc Mường	Bản Sài Lương	2017	C	4,0	3,0	2,50			2,50			
15	Đường trục bản Pàn Ngùa	ĐT.101	Khu Khùa	2016	C	3,5	3,0	2,00			2,00			
16	Đường Bản Suối Liếm - bản Cho Đáy - Bản Đá Mài - bản Hua Phù, xã Mường Tè	Bản Suối Liếm	bản Hua Phù, xã Mường Tè	2016	C	3,5	3,0	7,50			4,50		3,00	
17	Bản Đá Mài - bản Uông, xã Mường Men	Bản Đá Mài	bản Uông, xã Mường Men	2008	C	3,0		2,00					2,00	
18	Bản Đạo - bản Ta Lánh, xã Hua Păng	Bản Đạo	bản Ta Lánh, xã Hua Păng	2007	C	3,0		2,50					2,50	
19	Đường bản Liên Hưng - Bản Chiềng Đa - Bản Ấm	Bản Liên Hưng	Bản Ấm	2022	C	4,0	3,0	7,50			7,50			
20	Đường Bản Nà Lòi - Bản Suối Khẩu (<i>mỏ than</i>) - Bản Bó - Giáp ranh xã Quy Hướng	Nà lòi	Bản Bó	2012	C	4,0	3,0	11,00					11,00	
II	Hệ thống đường thôn							130,35			35,22		95,14	
II.1	Đường thôn, bản, tiểu khu và đường liên thôn, bản, tiểu khu													
1	Đường nội bản Suối Liếm, từ TL 101 đến nhà văn hóa bản	TL 101	Nhà văn hóa (nhánh 1)	2019	C	3,0	3,0	0,45			0,45			
2	Đường bản Pàn Ngùa từ TL 101 đến Nhà văn hoá (nhánh 2)	TL 101	Nhà văn hóa (nhánh 2)	2017	C	3,0	3,0	0,26			0,26			
3	Đường bản Pàn Ngùa từ nhà Văn hoá - Nhà ông Đức	Nhà văn hóa	Nhà ông Đức	2018	C	3,0	3,0	0,25			0,25			
4	Đường bản Liên Hưng từ quán Cường Thật - Ngõ	Quán Ô Cường Thật	Ngõ	2017	C	3,0	3,0	0,37			0,37			
5	Đường bản Mến từ nhà Ô hoá - Nhà ô Bình	Nhà Ô Tuấn	Nhà ô Bình	2018	C	3,0	3,0	0,75			0,75			

6	Đường bản Co Cài Cổng chào bản - Đường Tô Múa Suối Bàng	Cổng chào bản	Đường Tô Múa Suối Bàng	2018	C	3,0	3,0	0,70			0,70			
7	Đường nội bản Lắc Mường từ nhà ông Thứ - Đường Tô Múa Suối Bàng	Nhà Ô Thứ	Đường Tô Múa Suối Bàng	2009	C	3,0	3,0	1,39					1,39	
8	Đường bản Lắc Mường từ Tô Múa Suối Bàng - Nhà Ô Thay	Đường Tô Múa Suối Bàng	Nhà Ô Thay	2009	C	3,0	3,0	0,72					0,72	
9	Đường nội bản Đạo từ Cổng chào bản - Nhà văn hoá	Cổng chào bản	Nhà văn hoá	2008	C	3,0	3,0	0,37					0,37	
10	Đường bản Đạo từ nhà Ô Phương - Nghĩa địa	Nhà Ô Phương	Nghĩa địa	2008	C	3,0	3,0	0,30					0,30	
11	Đường bản Đạo từ nhà Ô Trung - Nhà ô Đức	Nhà ô Trung	Nhà ô Đức	2015	C	3,0	3,0	0,23			0,23			
12	Đường nội bản Bó Mòng từ Cổng chào - Bản Bó Mòng trong	Cổng chào bản	Bản Bó Mòng trong	2025	C	3,0	3,0	0,30			0,30			
13	Đường bản Bó Mòng từ đường Bê Tông - Nhà ô Quý	Đường bê tông	Nhà ô Quý	2009	C	3,0	3,0	0,50					0,50	
14	Đường nội bản Cho Đáy từ đường Bê tông bản - Ông Lương	Đường bê tông của bản	Hộ ông Lương.	2009	C	3,0	3,0	0,90					0,90	
15	Đường giao thông nội bản Tin Tốc từ TL 101 - Nhà ông Lường	TL101	Nhà ông Lường	2018	C	4,0	3,0	0,80			0,80			
16	Đường gia thông nội bản Tin tốc nhà ông Ốc - Sân bóng	Nhà ông Ốc	Nhà Sân bóng	2018	C	4,0	3,0	0,50			0,50			
17	Đường giao thông nội bản Tin Tốc nhà ông Xuân - Nhà ông Tuấn	Nhà ông Xuân	Nhà ông Tuấn	2018	C	4,0	3,0	0,70			0,70			
18	Đường giai thông nội bản Tôn Tốc nhà ông Mân - Cty chè Đại Lộc	Nhà ông Mân	C.Ty Chè Đại Lộc	2018	C	4,0	3,0	0,50			0,50			
19	Đường giao thông nội bản Nà Chá từ TL 101 (nhà Thu) - nhà Ông Hoàng Thân	TL101 (Nhà Thu	Nhà ông Hoàng Thân	2017	C	4,0	3,0	0,30			0,30			

20	Đường giao thông nội bản Nà Chá từ TL 101 (nhà Thu) - Nhà ông Hải	Tl101 (Nhà Thu)	Nhà ông Hải	2017	C	4,0	3,0	0,30			0,30			
21	Đường giao thông bản Nà Chá từ nhà ông Trí - Nhà ông Mường	Nhà ông Trí	Nhà ông Mường	2017	C	4,0	3,0	0,40			0,40			
22	Đường giao thông nội bản Nà Chá từ nhà ông Hồng - nhà ông Đồng	Nhà ông Hồng	Nhà ông Đồng	2017	C	4,0	3,0	0,50			0,50			
23	Đường giao thông nông nội bản Nà Chá từ nhà ông Khang - nhà ông Miên	Nhà ông Khang	Nhà ông Miên	2017	C	4,0	3,0	0,40			0,40			
24	Đường giao thông nội bản Nà Chá từ TL 101(Đầu cầu Nà Chá) - Nhà ông Dương	TL 101 (Đầu cầu Nà Chá)	Nhà ông Dương	2017	C	4,0	3,0	0,40			0,40			
25	Đường giao thông nội bản Nà Chá từ nhà ông Khun - ông Nhuận	Nhà ông Khun	Nhà ông Nhuận	2017	C	4,0	3,0	0,30			0,30			
26	Đường giao thông nội bản Nad Chá từ nhà ông Đám - nhà Ông Liệu	Nhà ông Đám	Nhà ông Liệu	2017	C	4,0	3,0	0,20			0,20			
27	Đường giao thông nội bản Nà Chá từ nhà ông Thịnh - Cầu treo Nà Chá	Nhà ông Thịnh	Cầu treo Nà Chá	2017	C	4,0	3,0	0,20			0,20			
28	Đường giao thông nội bản Nà Chá từ nhà ông Khảm - Nhà ông Hội	Nhà ông Khảm	Nhà ông Hội	2017	C	4,0	3,0	0,20			0,20			
29	Đường giao thông Nội bản Nà Chá từ nhà Văn hoá bản - Nhà ông Hội	Nhà văn hóa bản	Nhà ông Hội	2017	C	3,0	2,5	0,20			0,20			
30	Đường giao thông nội bản Nà Chá từ nhà Ông Chia - Nhà ông Quyền	Nhà ông Chia	Nhà ông Quyền	2017	C	3,0	3,0	0,20			0,20			
31	Đường giao thông nội bản Nà Chá nhà ông Giang - Nhà ông Ngoạn	Nhà ông Giang	Nhà ông Ngoạn	2017	C	3,0	3,0	0,20			0,20			
32	Đường giao thông nội bản Nà Chá từ Đường đi Không - Nhà ông Chuẩn	Đường đi Không	Nhà ông Chuẩn	2018	C	3,0	3,0	0,30			0,30			

33	Đường giao thông nội bản Không từ nhà ông Cương - Nhà ông Trinh	Nhà ông Cương	Nhà ông Trinh	2018	C	4,0	3,0	0,80			0,80			
34	Đường giao thông nội bản Không từ nhà ông Lâm - Nhà bà Mơ	Nhà ông Lâm	Nhà bà Mơ	2019	C	4,0	3,0	0,50			0,50			
35	Đường giao thông nội bản Không từ nhà ông Đạo - nhà ông Lâm	Nhà ông Đạo	Nhà ông Lâm	2019	C	4,0	3,0	0,20			0,20			
36	Đường giao thông nội bản Páng từ nhà Tám Hảo - nhà ông Quỹ	Nhà Tám Hảo	Nhà ông Quỹ	2018	C	4,0	3,0	0,70			0,70			
37	Đường giao thông nội bản Páng từ nhà ông Hèo - Khu Tô Lô	Nhà ông Hèo	Khu Tô Lô	2018	C	4,0	3,0	0,90			0,90			
38	Đường giao thông nội bản Páng từ cầu Sắt - Nhà ông Thảo	Cầu Sắt	Nhà ông Thảo	2017	C	3,0	3,0	0,80			0,80			
39	Đường nội bản Nà Chá từ nhà ông Trương - nhà ông Mừng	Nhà ông Trương	Nhà ông Mừng	2018	C	4,0	2,0	0,30			0,30			
40	Đường giao thông nội bản Nà Chá từ nhà ông Hiền (mơ) - Nhà ông Hiếu	Nhà ông Hiền (mơ)	Nhà ông Hiếu	2017	C	4,0	2,0	0,70			0,70			
41	Đường giao thông nội bản Chiềng Lè từ nhà ông Hùng - Trường Mầm non	Nhà ông Hùng	Trường Mầm Non	2019	C	4,0	3,0	0,30			0,30			
42	Đường giao thông nội bản Chiềng Lè từ nhà ông Cái - Thủy điện Suối Tân	Nhà ông Cái	Thủy điện Suối Tân	2019	C	4,0	3,0	0,20			0,20			
43	Đường giao thông nội bản Chiềng Lè từ nhà ông Huynh - Nhà ông Khương	Nhà ông Huynh	Nhà ông Khương	2019	C	4,0	3,0	0,30			0,30			
44	Đường giao thông nội bản Chiềng Lè từ nhà ông Khê - Nhà ông Đại	Nhà ông Khê	Nhà ông Đại	2019	C	4,0	3,0	0,20			0,20			
45	Đường giao thông nội bản Páng từ nhà ông Tỏi - Khu nghĩa địa	Nhà ông Tỏi	Khu nghĩa địa	2019	C	4,0	3,0	1,00			1,00			

46	Đường giao thông nội bản Páng từ Cầu treo Páng - Nhà ông Điệp	Cầu treo Páng	Nhà ông Điệp	2019	C	4,0	3,0	0,80			0,80			
47	Đường giao nội bản Mường Khoa từ TL 101 - Nhà ông Sếnh	TL101	Nhà ông Sếnh	2018	C	4,0	3,0	0,80			0,80			
48	Đường giao thông nội bản Mường Khoa từ nhà ông Khẩn - Nhà máy gạch	Nhà ông Khẩn	Nhà máy gạch	2018	C	4,0	3,0	0,50			0,50			
49	Đường giao thông nội bản Mường Khoa từ nhà Ông Nguyễn - Nhà ông Thành	Nhà ông Nguyễn	Nhà ông Thành	2018	C	4,0	3,0	0,40			0,40			
50	Đường giao nông thông nội bản Mường Khoa từ nhà Ông Soạn - Nhà ông Liên	Nhà ông Soạn	Nhà ông Liên	2018	C	4,0	3,0	0,50			0,50			
51	Đường giao thông nội bản Mường Khoa từ TL 101 đến nhà ông Quỳnh	TL 101	Nhà ông Quỳnh	2019	C	4,0	3,0	0,30			0,30			
52	Đường giao thông nội bản Mường Khoa từ nhà ông Sáng - Nhà ông Vững	Nhà ông Sáng	Nhà ông Vững	2018	C	4,0	3,0	0,70			0,70			
53	Đường nội bản Pa Đì cũ - bản Sôi (Nhánh 1) từ ngã ba đầu bản Pa Đì cũ - Đường rẽ Bó Hiềng	Từ ngã ba đầu bản Pa Đì cũ	Đến đường rẽ xuống Bó Hiềng	2014	C	4,5	3,0	0,60			0,60			
54	Đường nội bản Pa Đì cũ - bản Sôi (Nhánh 2) từ nhà ông Hiếu - Nhà ông Yên	Từ nhà ông Lường văn Hiếu	nhà ông Ngần Văn Yên	2019	C	4,5	3,0	0,30			0,30			
55	Đường nội bản Bản Sôi (Nhánh 1) từ trục đường Pa Đì bản Sôi - Nhà văn hoá bản Sôi	Từ trục đường Pa Đì - bản Sôi	Nhà Văn hóa của bản Sôi	2016	C	4,5	3,0	0,50			0,50			
56	Đường nội bản Bản Sôi (Nhánh 2) từ trục đường Pa Đì bản Sôi - Khu Khi Linh	Từ trục đường Pa Đì - bản Sôi	khu Khi linh	2008	C	4,0	3,0	1,70					1,70	
57	Đường nội bản Chiềng Đa từ Đập tràn - Suối đầu nguồn Chiềng Đa	Từ đập tràn	Suối đầu nguồn Chiềng Đa	2016	C	4,0	3,0	0,60			0,60			

58	Đường nội bản Bản Ấm (Nhánh 1) từ trục tuyến đường xã - Bản Ấm	Từ trục tuyến đường xã	Nà Ấm	2016	C	4,5	3,0	0,50			0,50			
59	Đường nội bản Bản Ấm (Nhánh 2) từ trục tuyến đường xã - Điểm trường tiểu học bản Ấm	Từ trục tuyến đường xã	Điểm trường học bản Ấm	2016	C	4,5	3,0	0,20			0,20			
60	Đường nội bản Bản Pư Lai (Nhánh 2) từ đầu cầu Pư Lai - Xóm Cháy	Từ đầu cầu Pư Lai	Xóm cháy	2015	C	4,0	3,0	0,35			0,35			
61	Đường nội bản Bản Pư Lai (Nhánh 3) từ đầu cầu treo Pư Lai - Lớp học Mầm Non	Đầu cầu treo Pư Lai	Lớp học mầm non	2018	C	4,0	3,0	0,20			0,20			
62	Đường nội bản Bản Châu Phong (Nhánh 1) từ đầu cầu Châu Phong - nhà Hạnh Khin	Đầu cầu Châu phong	nhà ông Hạnh Khin	2017	C	3,5	3,0	0,20			0,20			
63	Đường nội bản Bản Châu Phong (Nhánh 2) nhà Bùi Cẩm - Lớp học bản Châu Phong	Từ nhà Bùi Cẩm	Lớp học bản Châu Phong	2016	C	4,0	3,0	0,25			0,25			
64	Đường nội bản Khoang Tuổng (Nhánh 1) từ nghĩa địa Khoang Tuổng - Cao Lộ	Từ nghĩa địa Khoang tuổng	Cao lộ	2014	C	3,5	3,0	0,20			0,20			
65	Đường nội bản Khoang Tuổng (Nhánh 4) nhà Văn hoá (Khoang Phiềng cũ) - Lớp học cũ	nhà Văn hóa (khoang phiềng cũ)	lớp học cũ	2014	C	4,5	3,0	0,20			0,20			
66	Đường nội bản Nà Lồi (Nhánh 2) từ đầu cầu treo Nà Lồi - sau nhà ông Sáu	đầu cầu treo Nà Lồi	sang nhà Ông Sáu	2015	C	4,0	3,0	0,30			0,30			
67	Bản Nà Lồi - Bản Bó	Pư Ta cũ (giáp bờ sông)	Bản Bó	2012	C	3,0	4,0	4,20					4,20	
68	Đường nội bản Bó từ đầu cầu Bản Bó - ngã ba sang Quy hướng	Từ đầu cầu Bản Bó	ngã ba sang Quy Hướng	2015	C	4,5	3,0	0,50					0,50	
II.2	Đường ngõ xóm													
69	Đường bản Pản Ngùa từ nhà Văn hoá - Nhà ô Yềng	Nhà văn hóa	Nhà ô Yềng	2017	C	3,0	3,0	0,11			0,11			

70	Đường nội bản Liên Hưng từ nhà ông Đức - đến Nghĩa trang	Nhà Ô Đức	Nghĩa trang	2017	C	5,0	5,0	0,15			0,15			
71	Đường giao thông nông bản Liên Hưng		Nhà Ô Vịnh	2017	C	3,0	3,0	0,20			0,20			
72	Đường giao thông bản Liên Hưng từ ngã Văn hoá - Mộ tròn	Ngã 3 nhà văn hóa	Mộ tròn	2017	C	3,5	3,5	0,15			0,15			
73	Đường bản Liên Hưng từ ngã Văn hoá - Nhà Phương Tinh	Ngã 3 nhà văn hóa	Nhà Phương Tinh	2017	C	5,0	5,0	0,13			0,13			
74	Đường bản Liên Hưng từ nhà Ông Hoàn - Nghĩa trang	Nhà ô Hoàn	Nghĩa trang	2017	C	3,0	3,0	0,09			0,09			
75	Đường bản Liên Hưng từ nhà Miến Thuận - Nhà văn hóa	Nhà Miến Thuận	Nhà văn hóa	2017	C	3,5	3,5	0,13			0,13			
76	Đường bản Liên Hưng Đường từ nhà Ông Viễn - Suối nước	Nhà Ô Viễn	Suối nước	2017	C	3,0	3,0	0,07			0,07			
77	Đường bản Liên Hưng từ sân Sân hoá - Nhà văn hóa	Sân Bóng	Nhà văn hóa	2017	C	3,5	3,5	0,03			0,03			
78	Đường bản Liên Hưng từ nhà Khuyên Thiện - Suối	Nhà Khuyên Thiện	Suối	2008	C	3,0	3,0	0,12					0,12	
79	Đường bản Mến từ nhà ông Tuấn - Nhà văn hoá	Nhà Ô Tuấn	Nhà văn hoá	2018	C	3,0	3,0	0,10			0,10			
80	Đường nội bản Khâm từ TL 101 - Nhà Hà	TL101	Nhà Hà	2007	C	3,0	3,0	0,11					0,11	
81	Đường bản Khâm từ nhà Ông Nguyên - nhà Lát	Nhà Ô Nguyên	Nhà Lát	2007	C	3,0	3,0	0,14					0,14	
82	Đường bản Khâm từ nhà Ông Ân - Nhà ông Vịnh	Nhà ô Ân	Nhà Ô Vịnh	2007	C	3,0	3,0	0,10					0,10	
83	Đường bản Khâm từ nhà Ô Hoài - Nhà Ô Cường	Nhà Ô Hoài	Nhà Ô Cường	2008	C	3,0	3,0	0,10					0,10	
84	Đường bản Khâm từ nhà Ô Thiên - Nhà Ô Mụn	Nhà ô Thiên	Nhà Ô Mụn	2008	C	3,0	3,0	0,08					0,08	
85	Đường bản Lắc Mường từ nhà Ô Chính - Nhà Ông Tăng	Nhà Ô Chính	Nhà Ô Tăng	2008	C	3,0	3,0	0,15					0,15	
86	Đường bản Lắc Mường từ nhà Ô Tiện - Nhà Ô Đương	Nhà Ô Tiện	Nhà Ô Đương	2008	C	3,0	3,0	0,07					0,07	

87	Đường bản Lắc Mường từ đường Tô Múa Suối Bàng - Nhà Ô Nam	Đường Tô Múa Suối Bàng	Nhà Ô Nam	2008	C	3,0	3,0	0,18					0,18	
88	Đường bản Lắc Mường từ nhà Ô Minh - Nhà văn hoá	Nhà Ô Minh	Nhà văn hoá	2008	C	3,0	3,0	0,10					0,10	
89	Đường bản Lắc Mường từ đường Tô Múa Suối Bàng - Trường tiểu học	Đường Tô Múa Suối Bàng	Trường tiểu học	2008	C	3,0	3,0	0,15					0,15	
90	Đường bản Lắc Mường từ nhà Ông E - Nhà Ô Ven	Nhà Ô E	Nhà Ông Ven	2016	C	3,0	3,0	0,15			0,15			
91	Đường nội bản Đá Mài từ đường bê tông bản - Trường mầm non	Đường bê tông của bản	Trường mầm non	2016	C	3,0	3,0	0,60			0,15		0,45	
92	Đường giao thông nội bản Không trừ nhà ông Hành - Nhà ông Khổ	Nhà ông Hành	Nhà ông Khổ	2019	C	4,0	3,0	0,10			0,10			
93	Đường nội bản Bản Pư Lai (Nhánh 1) từ trục chính quán Hùng Quyền - Bó Cáo	Từ trục chính (quán Hùng Quyền)	Bó cáo	2018	C	4,0	3,0	0,10			0,10			
94	Đường nội bản Bản Pư Lai (Nhánh 4) từ trục tuyến đường xã - Nhà ông Xuân Ẹ	Từ trục tuyến đường xã	nhà ông Xuân Ẹ	2017	C	4,0	3,0	0,10			0,10			
95	Đường nội bản Khoang Tuổng (Nhánh 2) từ đầu cầu treo - Khu Sân Bóng	đầu cầu treo	Khu sân bóng	2017	C	4,0	3,0	0,10			0,10			
96	Đường nội bản Khoang Tuổng (Nhánh 3) quán Hạnh Linh	quán Hạnh linh		2018	C	4,0	3,0	0,05			0,05			
97	Đường nội bản Khoang Tuổng (Nhánh 5) đường GT tuyến xã (giáp Mỏ danh) - Đường vào Pư Pải	từ đường gt tuyến xã (giáp mỏ danh)	đường vào Pư Pải	2014	C	4,5	3,0	0,15			0,15			
98	Đường nội bản Nà Lồi (Nhánh 1) từ đầu cầu Nà Lồi - khu nhà ông Sáng	Đầu cầu Nà Lồi	khu nhà ông Sáng	2009	C	4,0	3,0	0,10					0,10	
99	Đường bản Pàn Ngùa từ nhà ông Tới - nhà ông Thương	Nhà Ô Tới	Nhà ô Thương	2008	C	3,5	3,0	0,10			0,10			
100	Đường bản Pàn Ngùa từ nhà Văn hoá - Nhà ông Phùng	Nhà văn hóa	Nhà ô Phùng	2008	C	3,5	3,0	0,27			0,27			

101	Đường bán Pàn Ngựa từ nhà Văn hoá - Nhà ông Phạnh	Nhà văn hóa	Nhà ô Phạnh	2008	C	3,0	3,0	0,25			0,25			
102	Đường bán Pàn Ngựa từ nhà Ông Tăng - Khu ruộng	Nhà Ô Tăng	Khu ruộng	2008	C	3,0	3,0	0,28			0,28			
103	Đường bán Pàn Ngựa từ nhà Ông Tung - Nhà Ô Xuân	Nhà Ô Tung	Nhà Ô Xuân	2008	C	3,0	3,0	0,17			0,17			
104	Đường bán Pàn Ngựa từ TL 101 - Nhà ông Thảo	TL 101	Nhà ô Thảo	2008	C	3,0	3,0	0,09			0,09			
105	Đường bán Pàn Ngựa từ TL 101 - Nhà Ông Quang	TL 101	Nhà Ô Quang	2006	C	3,0	3,0	0,06			0,06			
106	Đường bán Pàn Ngựa từ TL 101 - Nhà Ông Tương	TL101	Nhà ô Tương	2006	C	3,0	3,0	0,12			0,12			
107	Đường bán Pàn Ngựa từ nhà Ông Sung - Nhà Ông Uôn	Nhà Ô Sung	Nhà Ô Uôn	2006	C	3,0	3,0	0,05			0,05			
108	Đường bán Mến từ Nhà văn hoá - Nhà ông Chấn	Nhà văn hóa	Nhà Ô Chấn	2006	C	3,0	3,0	0,10			0,10			
109	Đường bán Mến từ nhà Ông Thắng - Nhà Ông Phương	Nhà Ô Thắng	Nhà Ô Phương	2006	C	3,0	3,0	0,35			0,35			
110	Đường bán Mến từ TL101 - Nhà Văn hoá	TL101	Nhà văn hoá	2006	C	3,0	3,0	0,10					0,10	
111	Đường bán Co Cài từ nhà ông Tuyên - Nhà ông Toán	Nhà Ô Tuyên	Nhà Ô Toán	2016	C	3,0	3,0	0,12			0,12			
112	Đường bán Co Cài từ nhà Ông Nhón - Nhà Bình Mơ	Nhà Ô Nhón	Nhà Bình Mơ	2017	C	3,0	3,0	0,10			0,10			
113	Đường bán Co Cài từ nhà Ô Minh - Nhà Ông Sửa	Nhà Ô Minh	Nhà Ô Sửa	2017	C	3,0	3,0	0,08			0,08			
114	Đường bán Co Cài từ nhà Văn hoá - Nhà Ông Khò	Nhà văn hóa	Nhà Ô Khò	2018	C	3,0	3,0	0,12			0,12			
115	Đường bán Co Cài từ nhà Ông Tiện - Nhà Ô Mẩn	Nhà Ô Tiện	Nhà Ô Mẩn	2018	C	3,0	3,0	0,08			0,08			
116	Đường bán Co Cài từ nhà ông Thuận - Nhà Ông Hùng	Nhà Ô Thuận	Nhà Ô Hùng	2018	C	3,0	3,0	0,12			0,12			
117	Đường bán Lắc Mường từ nhà ông Nghĩa - nhà ông Hân	Nhà ô Nghĩa	Nhà ô Hân	2007	C	3,0	3,0	0,10					0,10	
118	Đường bán Lắc Mường từ đường Tô Múa Suối Bàng - Nhà ông Quang	Đường Tô Múa Suối Bàng	Nhà ô Quang	2007	C	3,0	3,0	0,15					0,15	

119	Đường bản Lắc Mường từ đường Nội bản - Nhà bà Thắng	Đường nội bản	Nhà bà Thắng	2007	C	3,0	3,0	0,07					0,07	
120	Đường bản Lắc Mường từ nhà Bà Thứ - Nhà bà Chít	Nhà bà Thứ	Nhà bà Chít	2007	C	3,0	3,0	0,20					0,20	
121	Đường bản Lắc Mường từ nhà Ông Dương - Nhà Ông Sàng	Nhà Ông Dương	Nhà Ông Sàng	2007	C	3,0	3,0	0,07					0,07	
122	Đường bản Đạo từ nhà ông Nhã - Cây đa	Nhà Ông Nhã	Cây đa	2007	C	3,0	3,0	0,10					0,10	
123	Đường bản Đạo từ nhà Ông Vinh - Nhà ô Hèo	Nhà ô Vinh	Nhà ô Hèo	2008	C	3,0	3,0	0,27					0,27	
124	Đường bản Đạo từ nhà ông Xương - Nhà ô Vắt	Nhà ô Xương	Nhà ô Vắt	2008	C	3,0	3,0	0,20					0,20	
125	Đường bản Đạo từ nhà ông Yềng - Nhà ô Đức	Nhà ô Yềng	Nhà ô Đức	2008	C	3,0	3,0	0,14					0,14	
126	Đường bản Đạo từ nhà Ông Xy - Nhà ông Tú	Nhà ô Xy	Nhà ô Tú	2008	C	3,0	3,0	0,07					0,07	
127	Đường Tiểu Khu trung tâm từ nhà ông Hoài - Nhà văn hoá	Nhà Ông Hoài	Nhà văn hoá	2017	C	3,0	3,0	0,40			0,40			
128	Đường Tiểu khu trung tâm từ đường Tô Múa Suối Bàng - Nhà Bà Loan	Đường Tô Múa Suối Bàng	Nhà Bà Loan	2019	C	3,0	3,0	0,20			0,20			
129	Đường Tiểu khu trung tâm từ nhà Ông Hiền - Nhà ô Thảo	Nhà Ông Hiền	Nhà ô Thảo	2019	C	3,0	3,0	0,40			0,40			
II.3	Đường trục chính nội đồng													
130	Đường vào khu sản xuất bản Cho Đáy từ nhà ông Súng Mây - Khu Ruộng	Nhà ô Súng Mây	Khu Ruộng	2009	C	5,0	3,5	1,00			0,60		0,40	
131	Đường vào khu SX bản Cho Đáy từ đường Bê hoá - Khu Cọ Mẩn	Đường Bê tông	Khu Cọ Mẩn	2009	C	5,0	3,5	2,00			0,40		1,60	
132	Đường vào khu sản xuất bản Pàn Ngùa từ Khu ruộng - Khu SX Piêng Ải	Khu Ruộng	Khu SX Piêng Ải	2009	C	3,0	3,0	1,00					1,00	
133	Đường bản Pàn Ngùa từ nhà ông Phạng - Nhà máy nước	Nhà ô Phạng	Nhà máy nước	2009	C	3,0	3,0	1,20					1,20	
134	Đường bản Pàn Ngùa từ nhà Nhà Thương - Nghĩa địa	Nhà Thương	Nghĩa địa	2008	C	2,5	2,5	1,00					1,00	

135	Đường bản Pàn Ngùa từ nhà Ô Đức - Bản Lúng	Nhà ô Đức	Bản Lúng	2008	C	2,5	2,5	0,80					0,80	
136	Đường bản Pàn Ngùa từ nhà Ô Yềng - Phan Sinh	Nhà Ô Yềng	Phan Sinh	2008	C	2,5	2,5	1,30					1,30	
137	Đường bản Pàn Ngùa từ nhà Ô Thiên - Chè Cựu chiến binh	Nhà Ô Thiên	Chè Cựu chiến binh	2008	C	2,5	2,5	0,90					0,90	
138	Đường vào khu Sản Xuất bản Liên Hưng từ Rừng bương - Khu sản xuất	Rừng bương	Khu Sx	2018	C	2,5	2,5	1,00			0,50		0,50	
139	Đường bản Liên Hưng từ đường Nội hoá - Góc vòng	Đường nội bản	Góc vòng	2007	C	2,5	2,5	0,20					0,20	
140	Đường bản Liên Hưng từ đường BT nội bản - Khu SX Cò Trắm	Đường bê tông nội bản	Khu SX Cò Trắm	2016	C	2,5	2,5	1,00			0,50		0,50	
141	Đường vào khu sản xuất bản Mến từ TL 101 - Khấp Không	TL 101	Khấp Không	2007	C	2,5	2,5	0,31					0,31	
142	Đường khu Sản xuất bản Mến từ TL101 - Suối Vàng	TL 101	Suối Vàng	2007	C	2,5	2,5	0,50					0,50	
143	Đường bản Mến từ đường Pàn Ngùa - Nhà bà Vương	Đường bê tông bản Pàn Ngùa	Nhà bà Vương	2007	C	2,5	2,5	0,30					0,30	
144	Đường nội đồng bản Co Cài từ nhà ông Vương - Ruộng ông Pinh	Nhà Ô Vương	Ruộng Ô Pinh	2017	C	2,5	2,5	0,12			0,12			
145	Đường bản Co Cài từ nhà Ông Sướng - Ruộng Ông Khương	Nhà Ô Sướng	Ruộng Ô Khương	2018	C	2,5	2,5	0,12			0,12			
146	Đường bản Co Cài từ nhà Ông Nguyên - Nương Ông Khía	Nhà Ô Nguyên	Nương Ô Khía	2018	C	2,5	2,5	0,20			0,20			
147	Đường bản Co Cài từ nhà Ông Hoàn - Nương chè ô Huy	Nhà Ô Hoàn	Nương chè ô Huy	2019	C	2,5	2,5	0,12			0,12			
148	Đường bản Co Cài từ nhà Ông Hùng - Nhà ông Giáo	Nhà Ô Hùng	Nhà ô Giáo	2019	C	2,5	2,5	0,22			0,22			
149	Đường bản Co Cài từ nhà Duy Ngọc - Nương ông Quý	Nhà Duy Ngọc	Nương ô Quý	2019	C	2,5	2,5	0,22			0,22			

150	Đường bản Co Cài từ nhà Ông Cảnh- Nương ông Phương	Nhà ô Cảnh	Nương ô Phương	2005	C	2,5	2,5	0,30					0,30	
151	Đường bản Co Cài từ nhà Ông Hùng- Pa Hóc	Nhà Ô Hùng	Pa Hóc	2005	C	2,5	2,5	1,00					1,00	
152	Đường bản Co Cài từ khe Khe Suối - Nghĩa địa	Khe Suối	Nghĩa địa	2005	C	2,5	2,5	0,30					0,30	
153	Đường bản Co Cài từ nương Ông Păn - Nương Ô Hiếu	Nương Ô Păn	Nương Ô Hiếu	2005	C	2,5	2,5	0,80					0,80	
154	Đường nội đồng bản Khâm từ nhà Ông Chung - Nương ông Pộn	Nhà Ông Chung	Nương ông Pộn	2006	C	2,5	2,5	2,50					2,50	
155	Đường bản Khâm Pu Bọc từ ĐT 101 - Nương ông Vinh Hang Giang	ĐT 101	Nương ông Vinh Hang Giang	2008	C	2,0	2,0	1,50					1,50	
156	Đường bản Khâm Tà Lâng từ nhà ông Thích - Nương Ông Nhã	Nhà ông Thích	Nương ông Nhã	2006	D	2,0	1,5	1,00					1,00	
157	Đường bản Khâm từ nhà ông Huân - Pà Khộm	Nhà ông Huân	Pà Khộm	2005	D	2,0	1,5	1,50					1,50	
158	Đường bản Khâm Piêng Sỏi từ ĐT 101 - Nương ông Uốn	ĐT 101	Nương ông Uốn	2007	C	2,5	2,5	2,00					2,00	
159	Đường bản Khâm Pôm Táp từ nhà ông Hương - Nương ông Sương	Nhà ông Hương	Nương ông Sương	2007	D	1,5	1,5	2,00					2,00	
160	Đường bản Khâm Háy Nốc từ ĐT 101 - Nương ông Trọng	ĐT 101	Nương ông Trọng	2006	C	2,5	2,5	1,50					1,50	
161	Đường bản Khâm bản Cuông từ ĐT 101 - Nương ông Ngọc	ĐT 101	Nương ông Ngọc	2006	D	2,5	1,5	0,80					0,80	
162	Đường bản Khâm Pu Bọc từ nương ông Chương - Nương Bò Vinh	Pu Bọc	Nương bò Vinh	2008	C	2,0	2,0	1,00					1,00	
163	Đường nội đồng bản Lắc Mường từ trường tiểu học - Co Hà	Trường tiểu học	Co Hà	2005	C	2,5	2,5	0,85					0,85	
164	Đường bản Lắc Mường từ Co hoá - Hang Tròn	Co Hà	Hang Tròn	2005	C	2,5	2,5	0,20					0,20	

165	Đường bản Lắc Mường từ nhà Ông Trục- Chè Cao Lương	Nhà Ô Trục	Chè Cao Lương	2007	C	2,5	2,5	0,33					0,33	
166	Đường bản Lắc Mường từ nhà Ông E - Chè Cu Túng	Nhà Ô E	Chè Cu Túng	2007	C	2,5	2,5	0,20					0,20	
167	Đường bản Lắc Mường từ Tô Múa Suối Bàng - Khám Mồ	Đường Tô Múa Suối Bàng	Khám Mồ	2007	C	2,5	2,5	0,26					0,26	
168	Đường nội đồng bản Đạo từ nhà ông Châu - Keo khoé	Nhà Ô Châu	Keo khoé	2007	C	2,5	2,5	1,00					1,00	
169	Đường bản Đạo từ nhà Chung Ông tô - Khu sx	Nhà Ô chung oto	Khu sản xuất	2007	C	2,5	2,5	0,10					0,10	
170	Đường bản Đạo từ nhà Ông Thanh - Nhà ô Vất	Nhà Ô Thanh	Nhà ô Vất	2007	C	2,5	2,5	0,50					0,50	
171	Đường bản Bó Mòng từ đường Nội bản - Khu sản xuất	Đường nội bản	Khu sản xuất	2007	C	2,5	2,5	0,15					0,15	
172	Đường bản Bó Mòng từ nhà ông Huy - Cu khèo	Nhà ô Huy	Cu khèo	2007	C	2,5	2,5	0,15					0,15	
173	Đường nội đồng Tiểu Khu từ TL 101 - Nghĩa địa	TL 101	Nghĩa địa	2007	C	2,5	2,5	1,00					1,00	
174	Đường Tiểu Khu từ đường Tô Múa Suối Bàng -Khu SX trường cấp II	Đường Tô Múa Suối Bàng	Khu SX trường cấp II	2008	C	2,5	2,5	0,20					0,20	
175	Đường Tiểu Khu từ nhà Ông Sáu - Khu SX	Nhà Ô Sáu	Khu SX	2008	C	2,5	2,5	0,15					0,15	
176	Đường Tiểu Khu từ nhà Ông Thuận - Khu SX	Nhà Ô Thuận	Khu SX	2008	C	2,5	2,5	0,25					0,25	
177	Đường Tiểu Khu từ nhà Ông Kiên - Khu SX	Nhà Ô Kiên	Khu SX	2008	C	2,5	2,5	0,20					0,20	
178	Đường nội đồng bản Đá Mài từ Đường nội bản - Khu sx Đá Mài	Đường nội bản	Khu sx bản Đá Mài	2006	C	2,5	2,5	2,00					2,00	
179	Đường nội đồng bản Suối Liếm từ đường nội bản - Khu sx bản Suối Liếm	Đường nội bản	Khu sx bản Suối Liếm	2016	C	3,0	3,0	3,00			1,50		1,50	
180	Đường vào khu sản xuất từ bản Pa Đì - Nà Đôn	Từ bản Pa Đì	Đàn Đôn	2007	C	3,0	2,5	4,00					4,00	

181	Đường vào khu sản xuất bản Sôi từ ngã ba Cọ cò - Pu Co Lý	Từ ngã ba cọ Cò	Pu Co Lý	2007	C	3,0	2,5	1,80					1,80	
182	Đường vào khu sản xuất bản Sôi từ Đường xuống khu Linh Khi - Pa Kết	Đường xuống khu Khi Linh	Pa Kết	2007	C	3,0	3,0	1,80					1,80	
183	Đường vào khu sản xuất bản Chiềng Đa từ Suối cuối bản - Pu Hịn Tắng	Suối cuối bản	Pu hịn Tắng	2007	C	3,0	2,0	2,00					2,00	
184	Đường vào khu sản xuất bản Chiềng Đa tự đoạn NTM cuối bản - Nguồn nước sạch của bản	đoạn NTM cuối bản	nguồn nước sạch của bản	2007	C	2,0	2,5	2,00					2,00	
185	Đường vào khu sản xuất bản Chiềng Đa từ đường nội bản (Trung tâm bản) - Giáp Bó Hoi Quy Hướng	Từ đường nội bản (trung tâm bản)	giáp đường sang Bó Hoi - Quy Hướng	2007	C	2,5	2,5	2,50					2,50	
186	Đường vào khu sản xuất Bản Ấm từ Trường bản Ấm - Nhà Hụt	Từ điểm trường Bản Ấm	Nà Hụt	2009	C	3,0	2,0	3,60					3,60	
187	Đường vào khu sản xuất Bản Ấm từ ngã 3 Bản Ấm - Đàn Ngan	Từ ngã ba (đường bản Ấm - Chiềng Đa)	Đàn Ngan	2009	C	3,0	2,0	3,20					3,20	
188	Đường vào khu sản xuất Bản Ấm từ HTX Nông nghiệp - Liếm Kim	Từ HTX nông nghiệp	Liếm kim	2009	C	2,5	2,0	1,80					1,80	
189	Đường vào khu sản xuất Bản Pư Lai từ Cầu Pư Lai - Tò lọc	cầu Pư Lai	Tò lọc	2009	C	3,0	2,5	4,00					4,00	
190	Đường vào khu sản xuất bản Châu Phong từ Bãi Đá - Thủy Lợi Châu Phong (giáp Tò Lọc)	Từ bãi đá	Thủy lợi Châu Phong (giáp Tò lọc)	2008	C	2,5	2,0	2,00					2,00	
191	Đường sản xuất Bản Khoang Tuồng từ Nghĩa địa Châu Phong - Cùn Cự Tò Lọc	từ nghĩa địa Châu Phong	Cùn Cự - Tò lọc	2008	C	3,0	2,5	2,80					2,80	
192	Đường sản xuất Bản Khoang Tuồng từ Đường GT xã (giáp mô danh) - Pư Pái	từ đường gt tuyến xã (giáp mô danh)	Pư Pái	2008	C	3,5	3,0	2,00					2,00	

193	Đường sản xuất Bản Nà Lồi từ Đầu cầu Nà Lồi (suối ngàn) - Cây Đa	Đầu cầu Nà Lồi (suối ngàn)	Cây đa	2008	C	3,0	2,0	4,00					4,00	
194	Đường vào khu sản xuất Bản Nà lồi từ Pư Ta - Tang Pải	Từ Pư ta	Tạng Pải	2007	C	3,0	2,0	3,00					3,00	
195	Đường vào khu sản xuất bản Bó từ Đường nội bản (trung tâm bản) - Nghĩa địa bản Bó	Từ đường nội bản (trung tâm bản)	nghĩa địa Bản bó	2007	C	2,5	2,0	1,50					1,50	
196	Đường vào khu sản xuất bản Suối Khẩu Liếm Khen	đường vào Liếm Khen		2007	C	3,0	2,5	3,50					3,50	

PHỤ LỤC IV: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ XUÂN NHA
(Kèm theo Tờ trình số: 421/TTr-SXD ngày 21/8/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường				
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất
	Tổng							100,11		19,53	67,08	4,00	9,50
I	Hệ thống đường xã							100,11		19,53	67,08	4,00	9,50
1	Đường Tân Xuân - Bản Cột Mốc	Cầu bê tông TTX Tân Xuân, Ngã 3 ĐT.102, xã Tân Xuân	Bản Cột Mốc, xã Tân Xuân	2013	IV	5,0	3,5	13,00			13,00		
2	Đường Xuân Nha - Tân Xuân - Mường Lát	Km17+900 ĐT.102 (ngã 3 Xuân Nha, Chiềng Xuân)	Giáp xã Mường Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa	2013	V	5,0	3,5	22,00		19,00	3,00		
3	ĐT.102 - Bản Chiềng Nưa	ĐT.102	Bản Chiềng Nưa	2014 và 2019	C	4,0	3,0	2,30			2,30		
4	Bản Tum - Pù Lầu - bản Đông, Tây Tà Lào	Bản Tum	bản Đông, Tây Tà Lào	2019	C	4,0	3,0	4,30			4,30		
5	ĐT.102 - bản Nà Hiềng	ĐT.102	bản Nà Hiềng	2015 và 2019	C	3,0	3,0	1,20			1,20		
6	ĐT.102 - Tác Phái, bản Chiềng Hìn	ĐT.102	Tác Phái, bản Chiềng Hìn	2016 và 2020	C	3,0	3,0	0,70			0,70		
7	ĐT.102 - bản Thín	ĐT.102	Chiềng Hìn	2019	C	4,0	3,0	1,70			1,70		
8	ĐT.102 - Nà Hóm, Mường An	ĐT.102	Nà Hóm, Mường An	2016	C	4,0	3,0	0,70			0,70		
9	ĐT.102 - Nà Cái, Mường An	ĐT.102	Nà Cái, Mường An	2014 và 2016	C	4,0	3,0	2,40			2,40		
10	ĐT.102 - bản Nà An	ĐT.102	bản Nà An	2018	C	4,0	3,0	0,70			0,70		
11	ĐT.102 - Khu sản xuất bản Nà An	ĐT.102	Khu sản xuất bản Nà An	2017 và 2022	C	4,0	3,0	4,53		0,53		4,00	
12	ĐT.102 - Bản Mường An - Bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân	ĐT.102	Bản Nà Sàng, xã Chiềng Xuân	2008	C	4,0	3,5	4,50					4,50

13	Nhà Văn hóa bản Nà An - Đường đi khu sản xuất	Nhà văn hóa bản	Đường đi khu sản xuất	2021	C	4,0	3,0	0,30			0,30		
14	ĐT.102 - Khu sản xuất Piềng Diễn bản Thín	ĐT.102	Khu sx Piềng diễn bản Thín	2021	C	4,0	3,0	1,20			1,20		
15	Xã Tân Xuân- Đường huyện	UBND xã Tân Xuân	Cầu bản Bướ	2015	C	4,0	3,0	0,30			0,30		
16	Bản Bướ - Tây Tà Lào	Bản Bướ	bản Tây Tà Lào	2016	C	4,0	3,0	4,00			4,00		
17	Ngã đi bản Tây Tà Lào-Đông Tà Lào	Ngã ba đi bản Tây Tà Lào	Nhà ông Lò Văn Tuyền	2015	C	4,0	3,0	5,00			5,00		
18	Tây Tà Lào- Đông Tà Lào - Pù Lầu	Bản Tây Tà Lào	Bản Pù Lầu	2007	C	4,0	3,0	7,00			7,00		
19	Từ cầu treo bản Đông Tà Lào đi mốc 2T (Giáp xã Trung Sơn)	Bản Đông Tà Lào	Mốc 2T	2015	C	4,0	3,0	5,00					5,00
20	Ngã ba cây đa đi bản Tây Tà Lào	Ngã ba cây đa bản Thấm Tôn	bản Tây Tà Lào	2016	C	4,0	3,0	5,00			5,00		
21	Cầu Suối Con - Sa Lai	Cầu Suối Con	Bản Sa Lai	2022	C	4,0	3,0	7,00			7,00		
22	Cầu Suối Con (đường huyện) - Nhóm A Lang	Cầu Suối Con	Nhóm hộ A Lang	2021	C	4,0	3,0	2,00			2,00		
23	Đường liên bản Đông Tà Lào - Tây Tà Lào	Đông Tà Lào	Tây Tà Lào	2025	C	4,0	3,0	2,61			2,61		
24	Cầu Suối Con (đường huyện) - Nhóm A Lang	Nhà văn hóa bản	Khu sản xuất bản Mường An	2023	C	4,0	3,0	2,67			2,67		

[illegible]

[illegible]